

Số: 45/2018/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 10 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định một số loại phí, lệ phí
trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XV KỲ HỌP THỨ 8**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;
Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Thể dục, Thể thao ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi một số điều của Luật Thể dục, Thể thao ngày 29/11/2006;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
Căn cứ Luật Cư trú ngày 29 tháng 11 năm 2006;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;
Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;
Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định hướng dẫn chi tiết một số điều Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên nước;
Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013;
Căn cứ Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/09/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27/09/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố tại Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 22/11/2018 về việc ban hành Nghị quyết về một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về mức thu, đối tượng thu, nộp, quản lý và sử dụng 08 loại phí, 04 loại lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân thành phố, gồm:

1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng (*Phụ lục số 01 kèm theo*);

2. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn thành phố Hải Phòng (*Phụ lục số 02 kèm theo*);

3. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng (*Phụ lục số 03 kèm theo*);

4. Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng (*Phụ lục số 04 kèm theo*);

5. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng (*Phụ lục số 05 kèm theo*);

6. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng (*Phụ lục số 06 kèm theo*);

7. Phí tham quan danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Phụ lục số 07 kèm theo);

8. Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Phụ lục số 08 kèm theo);

9. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Phụ lục số 09 kèm theo);

10. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Phụ lục số 10 kèm theo);

11. Lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Phụ lục số 11 kèm theo);

12. Lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Phụ lục số 12 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các sở, ngành, đơn vị tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí theo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các ban, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XV Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 07/12/2018 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: TC, TN và MT, KH và ĐTĐT, VH và TT, XD, CA;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP Hải Phòng;
- VP: TU, Đoàn ĐBQHHP; HĐNDTP; UBNDTP;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- Các Quận ủy, Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện;
- CVP cad PCVP HĐNDTP;
- Báo HP, Đại PT và TH HP;
- Công báo TP, Công TTTTP (để đăng);
- Các CV VP HĐND TP;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Lê Văn Thành

PHỤ LỤC SỐ 01:
PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

1. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố thì phải nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Mức thu phí:

a) Mức phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu:

Mức phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu được xác định theo mức đầu tư dự án, cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	7	10	13	19	25,0
Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông)	7,5	10,5	13,5	19,5	25,0
Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	8	11	14	19,5	25,0
Nhóm 4. Dự án Giao thông	8	11	14	20	26,0
Nhóm 5. Dự án Công nghiệp	8	11	14,5	21	27,0
Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4 và 5)	5,0	7	9,0	13,0	17

b) Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường (khi Hội đồng thẩm định kết luận không thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường tại phiên họp chính thức) áp dụng bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lần đầu nêu tại Biểu trên.

3. Tổ chức thu phí:

Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí:

Tổ chức thu phí được trích lại 80% tổng số phí thu được để trang trải cho chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, 20% nộp ngân sách nhà nước.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí:

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

PHỤ LỤC SỐ 02:

PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Mức thu phí:

Mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung được xác định theo mức đầu tư dự án, cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định	
		Trường hợp 1	Trường hợp 2
1	Đến 10	6	4
2	Trên 10 đến 20	9	6
3	Trên 20 đến 50	15	10
4	Trên 50 đến 100	27	18
5	Trên 100	30	20

Ghi chú:

Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức thu phí:

Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí

Tổ chức thu phí được trích lại 70% tổng số phí thu được để trang trải cho chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, 30% nộp ngân sách nhà nước.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

PHỤ LỤC SỐ 03:
PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY PHÉP TRONG LĨNH VỰC TÀI
NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước: thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất, nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; lập báo cáo kết quả đánh giá trữ lượng nước dưới đất và hành nghề khoan nước dưới đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Mức thu phí:

a) Đối với thẩm định lần đầu, mức thu phí thực hiện cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	<i>Phí thẩm định đề án/báo cáo thăm dò nước dưới đất; Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất /báo cáo kết quả thi công giếng khai thác; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất</i>		
1	Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất/Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có quy mô lưu lượng từ trên 10 m ³ /ngày đêm đến dưới 200m ³ /ngày đêm	Thiết kế	400.000
2	Báo cáo hiện trạng khai nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 10 m ³ /ngày đêm đến dưới 200m ³ /ngày đêm	Báo cáo	400.000
3	Đề án/Báo cáo thăm dò nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đề án/ báo cáo	1.100.000
4	Đề án/Báo cáo thăm dò nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đề án/ báo cáo	2.600.000
5	Đề án/Báo cáo thăm dò nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đề án/ báo cáo	5.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
6	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Báo cáo	1.100.000
7	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Báo cáo	2.600.000
8	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có quy mô lưu lượng từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Báo cáo	5.000.000
II	<i>Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển</i>		
1	Đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có quy mô lưu lượng từ trên 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây	Đề án/ báo cáo	1.300.000
2	Đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5m ³ /giây đến dưới 01m ³ /giây	Đề án/ báo cáo	3.100.000
3	Đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 01m ³ /giây đến dưới 02m ³ /giây	Đề án/ báo cáo	5.900.000
4	Đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích khác có lưu lượng từ trên 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đề án/ báo cáo	400.000
5	Định đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích khác có lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đề án/ báo cáo	1.300.000
6	Định đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích khác có lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	3.100.000
7	Đề án, báo cáo khai thác nước mặt cho các mục đích	Đề án,	5.900.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp và các mục đích khác có lưu lượng từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	báo cáo	
8	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền có quy mô lưu lượng từ trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 40.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	400.000
9	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền có quy mô lưu lượng từ 40.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 60.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.300.000
10	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền có quy mô lưu lượng từ 60.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 80.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	3.100.000
11	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền có quy mô lưu lượng từ 80.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	5.900.000
III	<i>Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</i>		
1	Đề án, báo cáo xả nước thải đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản có quy mô lưu lượng từ trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 15.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	400.000
2	Đề án, báo cáo xả nước thải đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản có quy mô lưu lượng từ 15.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.300.000
3	Đề án, báo cáo xả nước thải đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản có quy mô lưu lượng từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 25.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	3.100.000
4	Đề án, báo cáo xả nước thải đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản có quy mô lưu lượng từ 25.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	5.900.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
5	Đề án, báo cáo xả nước thải đối với hoạt động khác có quy mô lưu lượng từ trên 05 m ³ /ngày đêm đến dưới 100m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	400.000
6	Đề án, báo cáo xả nước thải đối với hoạt động khác có quy mô lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.300.000
7	Đề án, báo cáo xả nước thải đối với hoạt động khác có quy mô lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	3.100.000
8	Đề án, báo cáo xả nước thải đối với hoạt động khác có quy mô lưu lượng từ 2.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	5.900.000
9	Đề án, báo cáo xả nước thải đối với các hoạt động trong các lĩnh vực quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TN&MT có quy mô lưu lượng dưới 5m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	400.000
10	Đề án, báo cáo xả nước thải đối với các hoạt động trong các lĩnh vực quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TN&MT có quy mô lưu lượng từ 05 m ³ /ngày đêm đến dưới 100m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.300.000
11	Đề án, báo cáo xả nước thải đối với các hoạt động trong các lĩnh vực quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TN&MT có quy mô lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	3.100.000
12	Đề án, báo cáo xả nước thải đối với các hoạt động trong các lĩnh vực quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TN&MT có quy mô lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	5.900.000
13	Đề án, báo cáo xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi do thành phố quản lý có quy mô lưu lượng từ	Đề án, báo cáo	400.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	trên 5 m ³ /ngày đêm đến dưới 100 m ³ /ngày đêm		
14	Đề án, báo cáo xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi do thành phố quản lý có quy mô lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	1.300.000
15	Đề án, báo cáo xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi do thành phố quản lý có quy mô lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	3.100.000
16	Đề án, báo cáo xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi do thành phố quản lý có quy mô lưu lượng từ trên 2.000 m ³ /ngày đêm	Đề án, báo cáo	5.900.000
IV	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Hồ sơ	1.000.000

b) Đối với trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh các loại giấy phép: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng.

3. Tổ chức thu phí:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

b) Sở Tài nguyên và môi trường thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước trừ trường hợp quy định tại điểm a Mục này.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tỷ lệ trích lại cho tổ chức thu phí: Tổ chức thu phí được trích lại 60% tổng số phí thu được, 40% nộp ngân sách nhà nước.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí:

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

PHỤ LỤC SỐ 04:
PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

1. Đối tượng nộp phí:

a) Các tổ chức và cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Các trường hợp miễn thu phí: Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

2. Mức thu phí:

a) Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân, cụ thể như sau:

- Cấp lần đầu: 170.000 đồng/hồ sơ.

- Cấp đổi: 85.000 đồng/hồ sơ.

b) Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các tổ chức và cơ sở tôn giáo, cụ thể như sau:

- Cấp lần đầu: 3.060.000 đồng/hồ sơ.

- Cấp đổi: 1.530.000 đồng/hồ sơ.

3. Tổ chức thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các quận, huyện.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tỷ lệ trích lại cho tổ chức thu phí:

Tổ chức thu phí được trích lại 70% số phí thu được, 30% nộp ngân sách nhà nước.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí:

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Phí và Lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

PHỤ LỤC SỐ 05:
PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 45 /2018/NQ-HĐND ngày 10 /12/2018
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

1. Đối tượng nộp phí:

a) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Các trường hợp miễn thu phí.

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

- Các trường hợp theo quy định tại Khoản 3, 4, 5 Điều 9 Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai.

2. Mức thu phí:

Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/lần

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
Cấp bản sao hồ sơ đất đai		
- Hồ sơ địa chính khổ A4	Văn bản	15.000
- Hồ sơ địa chính khổ A3	Văn bản	20.000
- Các Quyết định giao đất, cho thuê đất	Văn bản	15.000
- Số liệu, ghi chú điểm GPS	Điểm	225.000
- Số liệu, ghi chú địa chính cấp I	Điểm	180.000
- Số liệu, ghi chú địa chính cấp II	Điểm	150.000
- Số liệu, ghi chú điểm độ cao	Điểm	150.000
- Bản đồ chuyên đề	Tờ Ao	300.000
- Bản đồ nền	Tờ Ao	180.000
- Trích lục thửa đất	Thửa	35.000
Cấp bản sao bản đồ địa hình		
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1000(đen trắng)	Mảnh	75.000
- Bản đồ ghi trên đĩa CD	Lớp	270.000
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50000(đen trắng)	Mảnh	105.000

- Bản đồ ghi trên đĩa CD	Lớp	300.000
Cấp bản sao bản đồ địa chính		
- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500(đen trắng)	Mảnh	75.000
- Bản đồ ghi trên đĩa CD	Lớp	150.000
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2000(đen trắng)	Mảnh	90.000
- Bản đồ ghi trên đĩa CD	Lớp	225.000

3. Tổ chức thu phí:

Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tỷ lệ trích lại cho tổ chức thu phí:

Tổ chức thu phí được trích lại 80% số phí thu được, 20% nộp ngân sách nhà nước.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí:

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Phí và Lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

PHỤ LỤC SỐ 06:
PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 45 /2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

1. Đối tượng nộp phí:

a) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cung cấp thông tin về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Các trường hợp miễn thu phí.

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

2. Mức thu phí:

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/hồ sơ.

3. Tổ chức thu phí:

Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tỷ lệ trích lại cho tổ chức thu phí:

Tổ chức thu phí được trích lại 80% số phí thu được, 20% nộp ngân sách nhà nước.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí:

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Phí và Lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

PHỤ LỤC SỐ 07:

PHÍ THĂM QUAN DANH LAM THẮNG CẢNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

1. Đối tượng nộp phí:

a. Đối tượng nộp phí là khách thăm quan danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Hải Phòng (gồm khách là người Việt Nam và người nước ngoài).

2. Đối tượng miễn, giảm:

a) Miễn phí thăm quan đối với các trường hợp sau:

a1) Miễn phí thăm quan đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

a2) Hành khách tham gia giao thông ngoài mục đích thăm quan, du lịch theo tuyến vận tải thủy nội địa;

a3) Trẻ em dưới 6 tuổi hoặc trẻ em có chiều cao dưới 1,2 m;

a4) Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, khách quốc tế, khách đặc biệt có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố;

a5) Học sinh các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông thuộc thành phố tổ chức thăm quan ngoại khóa hàng năm có đăng ký với các đơn vị quản lý trực tiếp danh lam thắng cảnh.

b) Giảm 50% phí thăm quan đối với các trường hợp sau:

b1) Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”.

b2) Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ;

b3) Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên);

b4) Các đối tượng là hộ nghèo (có xác nhận của chính quyền địa phương), đồng bào dân tộc thiểu số ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các chuyên gia nghiên cứu về danh lam thắng cảnh;

b5) Sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề trên địa bàn thành phố Hải Phòng do nhà trường tổ chức thăm quan ngoại khóa hàng năm có đăng ký với các đơn vị quản lý trực tiếp danh lam thắng cảnh;

b6) Trường hợp đặc biệt khác có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng;

b7) Trường hợp khách thăm quan đồng thời thuộc từ 02 đối tượng quy định tại Điểm b, Mục 2 thì chỉ được giảm 50% mức phí.

3. Mức thu phí và tổ chức thu phí:

DVT: Đồng/lượt

TT	Điểm thăm quan	Tổ chức thu phí	Mức thu	
			Người lớn	Trẻ em từ 6 tuổi trở lên hoặc có chiều cao từ 1,2 m trở lên
1	Thăm quan tuyến các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà	Ban Quản lý các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà	80.000	40.000
2	Thăm quan tuyến Vịnh Cát Bà – Đảo Cát Ông – Chùa Thiên Ứng		50.000	25.000
3	Thăm quan Đảo Cát Dứa (Đảo Khi)		50.000	25.000
4	Thăm quan Động Hoa Cương (Xã Gia Luận)	Ủy ban nhân dân xã Gia Luận (huyện Cát Hải)	30.000	15.000
5	Thăm quan Vườn Quốc gia Cát Bà	Vườn quốc gia Cát Bà	80.000	40.000
6	Thăm quan danh lam thắng cảnh đảo Hòn Dấu	Ban Quản lý các di tích lịch sử, văn hóa quận Đồ Sơn	20.000	10.000
7	Đối với trường hợp thăm quan các tuyến du lịch mà có hoạt động lưu trú qua đêm trên các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà thì mức thu phí thăm quan được quy định cụ thể như sau:			
7.1	Thăm quan tuyến các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà và lưu trú 01 đêm	Ban Quản lý các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà	300.000	250.000
7.2	Thăm quan tuyến các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà và lưu trú 02 đêm		450.000	350.000
7.3	Thăm quan tuyến các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà và lưu trú 03 đêm		500.000	400.000

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tỷ lệ trích để lại cho tổ chức thu phí:

a1. Đối với phí do Ủy ban nhân dân xã Gia Luận huyện Cát Hải thu: Nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

a2. Đối với các phí do Vườn Quốc gia Cát Bà và Ban Quản lý các di tích lịch sử, văn hóa quận Đồ Sơn thu: Để lại 100% số phí thu được cho đơn vị thu phí quản lý, sử dụng.

a3. Đối với các phí do Ban Quản lý các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà thu: Đơn vị thu phí được để lại 21% số phí thu được; 79% nộp ngân sách nhà nước.

b) Cơ chế quản lý, sử dụng:

- Tổ chức thu phí được trích để lại có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

PHỤ LỤC SỐ 08:

PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ THỂ THAO; CÂU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Đối tượng nộp phí:

Các doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao; Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng khi đủ các điều kiện và được cấp Giấy chứng nhận.

2. Mức thu phí:

a) Mức thu phí lần đầu:

- Đối với Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp: 3.000.000 đồng/Giấy chứng nhận.

- Đối với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao: 2.000.000 đồng/Giấy chứng nhận.

b) Mức thu phí khi cấp lại Giấy chứng nhận:

- Cấp lại vì lý do mất, hỏng Giấy chứng nhận; thay đổi trụ sở, địa điểm kinh doanh: 200.000 đ/Giấy chứng nhận.

- Cấp lại vì những lý do khác: Bổ sung danh mục môn thể thao kinh doanh, thay đổi chủ sở hữu cơ sở... mức thu phí bằng 50% mức thu phí lần đầu.

3. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa và Thể thao.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Tỷ lệ trích lại cho tổ chức thu phí:

Tổ chức thu phí được để lại 70% số phí thu được; 30% còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Quản lý, sử dụng tiền phí:

- Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý và sử dụng tiền phí theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức thu phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

PHỤ LỤC SỐ 09:
LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 45/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

1. Đối tượng nộp lệ phí:

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức có ủy quyền giải quyết các công việc về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

b) Các trường hợp miễn thu lệ phí.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận thuộc hộ nghèo, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

2. Mức thu lệ phí:

Mức lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/giấy

STT	Đối tượng	Mức thu
A	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
1	- Tại các phường	40.000
	- Tại các xã, thị trấn	20.000

2	Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	
	- Tại các phường	90.000
	- Tại các xã, thị trấn	45.000
3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản)	
	- Tại các phường	150.000
	- Tại các xã, thị trấn	75.000
II	Cấp lại, cấp đổi, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp	
1	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	
	- Tại các phường	35.000
	- Tại các xã, thị trấn	17.000
2	Cấp Giấy chứng nhận có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản	
	- Tại các phường	60.000
	- Tại các xã, thị trấn	30.000
B	Đối với tổ chức	
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	150.000
2	Cấp Giấy chứng nhận hoặc chứng nhận quyền sở tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	500.000
3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (gồm cả quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản)	650.000
II	Cấp lại, cấp đổi, cấp mới, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp	
1	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	60.000
2	Cấp GCN có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản	75.000

3. Tổ chức thu lệ phí:

Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý lệ phí:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật

Tổ chức thu lệ phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

PHỤ LỤC SỐ 10
LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 45 /2018/NQ-HĐND ngày 10 /12/2018
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Đối tượng nộp lệ phí:

a) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân, hộ gia đình, tổ chức được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

b) Các trường hợp miễn lệ phí: Người có công với cách mạng được hưởng chính sách hỗ trợ xây dựng nhà ở; các đối tượng là hộ nghèo (có xác nhận của chính quyền địa phương) và người khuyết tật nặng (theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ) được hỗ trợ kinh phí để xây dựng nhà ở.

2. Mức thu:

a) Cấp giấy phép xây dựng, điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ: 75.000 đồng/giấy phép.

b) Cấp giấy phép xây dựng, điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng khác: 150.000 đồng/giấy phép.

c) Gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/lần.

3. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Xây dựng;

b) Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Quản lý lệ phí:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật.

Tổ chức thu lệ phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng lệ phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật./.

PHỤ LỤC SỐ 11:

LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 45 /2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Đối tượng nộp lệ phí:

a) Người đăng ký cư trú theo quy định của Luật Cư trú.

b) Các trường hợp miễn thu

- Bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng; công dân thường trú tại các huyện đảo: Bạch Long Vĩ, Cát Hải; các xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc của Quốc hội.

- Công dân là trẻ em theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em;

- Đăng ký cư trú cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa;

- Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú khi nhà nước có thay đổi địa giới hành chính, đổi tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

- Điều chỉnh các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú khi có sai sót về thông tin trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú do lỗi của cơ quan đăng ký quản lý cư trú.

2. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Nội dung thu lệ phí	Mức thu tại	
		Quận, phường	Huyện, xã, thị trấn, khu vực khác
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	10.000	5.000
2	Cả hộ chuyển đến từ các quận, huyện khác và được cấp sổ hộ khẩu mới	10.000	5.000
3	Cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cá nhân.		
4	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ (do Nhà nước	10.000	5.000

	thay đổi địa giới hành chính, tên đường, phố, số nhà)		
5	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (trừ các trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; khi có sai sót về thông tin do lỗi của cơ quan đăng ký quản lý cư trú).	5.000	2.000
6	Gia hạn tạm trú	5.000	2.000

3. Tổ chức thu lệ phí:

a) Công an quận, huyện thu lệ phí đối với đăng ký thường trú; cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu.

b) Công an phường, xã, thị trấn thu lệ phí đối với đăng ký tạm trú; cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ tạm trú; điều chỉnh thay đổi trong sổ tạm trú; gia hạn tạm trú.

Tổ chức thu lệ phí có trách nhiệm niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu lệ phí về tên lệ phí, mức thu, phương thức thu và cơ quan quy định thu. Khi thu tiền lệ phí phải cấp chứng từ thu lệ phí cho đối tượng nộp theo quy định.

4. Quản lý lệ phí:

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật

Tổ chức thu lệ phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định hiện hành của pháp luật.

PHỤ LỤC SỐ 12:
LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 45 /2018/NQ-HĐND ngày 10 /12/2018
của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã.

2. Mức thu:

a) Trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã:

- Cấp mới, cấp thay đổi: 100.000 đồng/01 lần cấp.
- Cấp lại: 50.000 đồng/ 01 lần cấp.

b) Trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc liên hiệp hợp tác xã:

- Cấp mới, cấp thay đổi, cấp lại: 50.000 đồng/ 01 lần cấp.

3. Đơn vị thu lệ phí:

- a) Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- b) Ủy ban nhân dân quận, huyện.

4. Quản lý tiền lệ phí:

a) Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

b) Cơ quan thu lệ phí phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí thu được; công khai tài chính theo quy định pháp luật hiện hành.